TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**5,237,313,310,763**	**5,083,111,172,737**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**1,482,384,862,228**	**1,808,197,263,570**
1. Tiền	111		578,384,862,228	695,119,391,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		904,000,000,000	1,113,077,872,222
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**212,495,261,136**	**218,009,602,376**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		98,214,279,339	68,112,415,100
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114,280,981,797	149,897,187,276
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,115,333,011,201**	**2,086,126,253,579**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,776,101,339,090	1,654,532,686,040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323,271,494,383	444,352,143,117
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		292,624,258,891	262,978,885,045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(276,664,081,163)	(275,737,460,623)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**1,206,104,789,681**	**783,792,091,015**
1. Hàng tồn kho	141		1,228,763,775,551	811,313,791,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22,658,985,870)	(27,521,700,100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**220,995,386,517**	**186,985,962,197**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,104,415,851	5,502,784,681
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		210,192,875,678	180,271,228,208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,698,094,988	1,211,949,308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**1,225,531,099,366**	**1,237,645,367,371**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31,535,408,734**	**31,495,682,041**
1. Phải thu dài hạn khác	216		31,535,408,734	31,495,682,041
II. Tài sản cố định	**220**		**195,419,368,673**	**195,802,031,319**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	7	**84,995,698,723**	**85,116,617,958**
- Nguyên giá	*222*		346,659,042,006	346,743,797,617
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(261,663,343,283)	(261,627,179,659)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	8	**110,423,669,950**	**110,685,413,361**
- Nguyên giá	*228*		118,634,392,179	118,634,392,179
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(8,210,722,229)	(7,948,978,818)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	9	**663,381,202,188**	**673,463,078,511**
- Nguyên giá	*231*		852,074,158,578	852,074,158,578
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		(188,692,956,390)	(178,611,080,067)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38,316,282,184**	**38,316,282,184**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	38,316,282,184	38,316,282,184
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**41,400,730,962**	**40,862,648,702**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	39,359,957,249	39,339,874,989
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	22,465,000,000	22,465,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,213,301,287)	(22,213,301,287)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		1,789,075,000	1,271,075,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**255,478,106,625**	**257,705,644,614**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	249,047,385,701	248,523,349,614
2. Lợi thế thương mại	269		6,430,720,924	9,182,295,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,462,844,410,129**	**6,320,756,540,108**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4,728,516,807,254**	**4,657,590,544,086**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,429,023,285,783**	**4,381,576,092,307**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,822,894,002,306	1,352,897,675,155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146,343,601,580	133,596,850,713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24,068,233,813	53,396,527,361
4. Phải trả người lao động	314		87,723,713,233	124,929,306,684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,837,909,233	19,832,065,499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,266,712,653	21,067,196,029
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		58,946,194,370	132,625,664,131
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	2,210,909,580,458	2,507,845,798,049
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		854,856,756	854,856,756
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30,178,481,381	34,530,151,930
II. Nợ dài hạn	**330**		**299,493,521,471**	**276,014,451,779**
1. Phải trả dài hạn khác	337		107,735,160,127	65,468,717,431
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	191,517,389,488	207,245,734,348
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		240,971,856	3,300,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1,734,327,602,875**	**1,663,165,996,022**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**1,734,327,602,875**	**1,663,165,996,022**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120,755,669,603	120,755,669,603
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		131,776,000,000	131,776,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(25,405,790,772)	(25,405,790,772)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		272,167,291,300	272,167,291,300
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223,320,431,521	177,703,293,718
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*158,615,498,204*	*47,715,906,230*
-LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*64,704,933,317*	*129,987,387,488*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	145,712,761,223	120,168,292,173
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6,462,844,410,129**	**6,320,756,540,108**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Quang Huy	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2021	Lũy kế Năm 2021	Quý I Năm 2020	Lũy kế Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**4,309,432,171,941**	**4,309,432,171,941**	**2,881,566,651,128**	**2,881,566,651,128**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96,581,041,842	**96,581,041,842**	35,906,095,754	35,906,095,754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4,212,851,130,099**	**4,212,851,130,099**	**2,845,660,555,374**	**2,845,660,555,374**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4,013,811,012,104	4,013,811,012,104	2,694,933,445,389	2,694,933,445,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**199,040,117,995**	**199,040,117,995**	**150,727,109,985**	**150,727,109,985**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	11,861,713,198	11,861,713,198	9,805,346,690	9,805,346,690
7. Chi phí tài chính	22	19	19,995,522,929	19,995,522,929	22,942,765,315	22,942,765,315
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18,684,802,718*	*18,684,802,718*	*19,777,051,150*	*19,777,051,150*
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-	(167,682,551)	(167,682,551)
9. Chi phí bán hàng	24		77,161,040,636	77,161,040,636	53,296,513,980	53,296,513,980
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39,023,021,104	39,023,021,104	36,950,172,000	36,950,172,000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**74,722,246,524**	**74,722,246,524**	**47,175,322,829**	**47,175,322,829**
12. Thu nhập khác	31		6,626,084,825	6,626,084,825	3,244,793,705	3,244,793,705
13. Chi phí khác	32		742,163,127	742,163,127	4,429,028,478	4,429,028,478
14. Lợi nhuận khác	**40**		**5,883,921,698**	**5,883,921,698**	**(1,184,234,773)**	**(1,184,234,773)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**80,606,168,222**	**80,606,168,222**	**45,991,088,056**	**45,991,088,056**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	15,901,234,905	15,901,234,905	11,129,253,513	11,129,253,513
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**64,704,933,317**	**64,704,933,317**	**34,861,834,543**	**34,861,834,543**
Trong đó:						-
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	*62*		*47,850,561,824*	*47,850,561,824*	*30,077,229,054*	*30,077,229,054*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	*61*		*16,854,371,493*	*16,854,371,493*	*4,784,605,489*	*4,784,605,489*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	573	573	354	354

Trần Quang Huy	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
Ngày 19 tháng 04 năm 2021		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê Năm 2021	Lũy kê Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***80,606,168,222***	***45,991,088,056***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13,717,733,160	16,423,238,404
Các khoản dự phòng	03	(4,454,093,690)	(239,400,686)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12,067,002,501)	(10,003,712,715)
Chi phí lãi vay	06	18,684,802,718	19,777,051,150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***96,487,607,909***	***71,948,264,209***
Biến động các khoản phải thu	09	(4,483,606,684)	(318,627,761,020)
Biến động hàng tồn kho	10	(447,095,358,282)	(650,665,119,112)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả,	11	436,114,355,332	379,478,228,445
Biến động chi phí trả trước	12	(4,125,667,257)	(15,661,162,336)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(30,101,864,239)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(18,684,802,718)	(19,777,051,150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,834,726,498)	(18,282,789,815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	126,594,500	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25,760,770,828)	(4,949,512,703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(25,358,238,764)***	***(576,536,903,482)***
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,477,045,477)	(2,854,372,273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,596,114,161	1,697,272,727
Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(518,000,000)	(240,825,150)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	36,134,205,479	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,082,260)	(9,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,578,591,970	9,194,379,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***46,293,783,873***	***(1,203,544,981)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,190,757,947,965	1,724,112,724,150
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,503,422,510,416)	(1,428,553,450,972)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(34,083,384,000)	(8,600,466,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(346,747,946,451)***	***286,958,807,178***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(325,812,401,342)**	**(290,781,641,285)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1,808,197,263,570**	**816,407,457,540**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1,482,384,862,228**	**525,625,816,255**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Trần Quang Huy	**Nguyễn Thị Thanh**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối quý là 2.727 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.711 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/03/2021, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 04 công ty con sở hữu gián tiếp và 02 công ty liên doanh liên kết trực tiếp , 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11, 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
				%	%
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
4	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Xanh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	40,02	50
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/ năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 – 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tren bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận Theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa tren thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính "Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai"

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Tiền mặt	8,733,505,694	11,638,412,191
Tiền gửi ngân hàng	579,651,356,534	683,480,979,157
Các khoản tương đương tiền	894,000,000,000	1,113,077,872,222
	1,482,384,862,228	**1,808,197,263,570**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20,160,000,000	20,160,000,000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	305,000,000	305,000,000
	22,465,000,000	**22,465,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Bất động sản để bán	3,111,210,072	3,111,210,072
Hàng mua đang đi đường	280,663,545,140	334,493,883,707
Nguyên liệu, vật liệu	6,837,428,822	557,421,262
Công cụ, dụng cụ	2,380,004,108	1,564,803,024
Hàng hoá	905,054,572,579	445,165,295,772
Hàng gửi bán	30,717,014,830	26,421,177,278
Cộng	**1,228,763,775,551**	**811,313,791,115**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,658,985,870)	(27,521,700,100)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1,206,104,789,681**	**783,792,091,015**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**90,848,863,873**	**95,570,397,343**	**146,599,030,863**	**13,725,505,538**	**346,743,797,617**
Mua trong năm	-	485,959,112	2,991,086,365	-	3,477,045,477
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,561,801,088)	-	(3,561,801,088)
Tại ngày 31/03/2021	**90,848,863,873**	**96,056,356,455**	**146,028,316,140**	**13,725,505,538**	**346,659,042,006**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	**66,032,786,264**	**78,629,890,596**	**103,920,580,205**	**13,043,922,594**	**261,627,179,659**
Khấu hao trong năm	1,308,272,638	1,588,906,907	383,748,667	93,185,214	3,374,113,426
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(3,337,949,802)	-	(3,337,949,802)
Tại ngày 31/03/2021	**67,341,058,902**	**80,218,797,503**	**100,966,379,070**	**13,137,107,808**	**261,663,343,283**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**24,816,077,609**	**16,940,506,747**	**42,678,450,658**	**681,582,944**	**85,116,617,958**
Tại ngày 31/03/2021	**23,507,804,971**	**15,837,558,952**	**45,061,937,070**	**588,397,730**	**84,995,698,723**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	**112,658,109,381**	**5,976,282,798**	**118,634,392,179**
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	**112,658,109,381**	**5,976,282,798**	**118,634,392,179**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	**3,071,249,134**	**4,877,729,684**	**7,948,978,818**
Khấu hao trong năm	72,984,975	188,758,436	261,743,411
Tại ngày 31/03/2021	**3,144,234,109**	**5,066,488,120**	**8,210,722,229**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	**109,586,860,247**	**1,098,553,114**	**110,685,413,361**
Tại ngày 31/03/2021	**109,513,875,272**	**909,794,678**	**110,423,669,950**

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	**852,074,158,578**	**852,074,158,578**
Tại ngày 31/03/2021	**852,074,158,578**	**852,074,158,578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	**178,611,080,067**	**178,611,080,067**
Khấu hao trong năm	10,081,876,323	10,081,876,323
Tại ngày 31/03/2021	**188,692,956,390**	**188,692,956,390**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	**673,463,078,511**	**673,463,078,511**
Tại ngày 31/03/2021	**663,381,202,188**	**663,381,202,188**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Biến động tăng giảm trong kỳ:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**38,316,282,184**	**39,476,191,275**
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1,159,909,091
Số dư cuối kỳ	**38,316,282,184**	**38,316,282,184**

Chi tiết theo công trình:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37,509,649,278	37,509,649,278
Các công trình khác	806,632,906	806,632,906
	38,316,282,184	**38,316,282,184**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	TP. HCM	80.04%	80.04%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.79%	99.79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71.46%	71.46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	TP. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	TP. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	TP. HCM	21.46%	21.46%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	TP. HCM	72.75%	75.00%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	TP. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
1.	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
2.	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
3.	Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
4.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
5.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
6.	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	10,733,401,247
7.	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
10.	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
11.	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
Tổng cộng		**400,311,972,126**	**400,311,972,126**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,359,957,249	14,359,957,249	14,359,957,249	14,339,874,989
Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
	39,359,957,249	**39,359,957,249**	**39,359,957,249**	**39,339,874,989**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng

Tên công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	TP HCM	45	45	Sản xuất điện

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2020, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	138,222,767,310	139,116,003,048
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	105,514,803,061	102,062,912,593
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,309,815,330	7,344,433,973
	249,047,385,701	**248,523,349,614**

(i) Chi phí thuê văn phòng bao gồm các khoản sau:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

13. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn (i)

	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	869,533,774,830	775,547,287,799
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	398,706,736,479	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	308,101,087,168	422,943,258,951
Ngân hàng TMCP Á Châu	50,825,904,624	85,000,000,000
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	229,713,355,573	344,575,605,174
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	302,762,017,419	766,459,633,599
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	33,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	35,200,250,272
Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	51,266,704,365	45,119,762,254
	2,210,909,580,458	**2,507,845,798,049**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(b) Vay dài hạn (ii)

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	190,167,389,488	205,295,734,348
Ngân hàng TM CP Đông Nam Á	1,350,000,000	1,950,000,000
	191,517,389,488	**207,245,734,348**

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn hết ngày 31/07/2018 và chịu lãi suất thay đổi Theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được Theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9,027,201,659	27,527,939,106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,432,684,804	23,677,061,029
Thuế thu nhập cá nhân	2,608,347,349	2,066,541,662
Thuế,phí, lệ phí khác	-	124,985,564
	24,068,233,813	**53,396,527,361**

(Xem tiếp trang sau)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	**866,001,240,000**	**133,918,052,614**	**131,776,000,000**	**(50,118,432,974)**	**272,167,291,300**	**157,945,411,873**	**128,628,037,576**	**1,640,317,600,389**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		137,251,749,288	2,914,850,970	**140,166,600,258**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(9,703,160,473)	(2,186,017,571)	**(11,889,178,044)**
Cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(83,570,524,000)	(2,333,954,414)	**(85,904,478,414)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(13,162,383,011)	-	24,712,642,202	-	(24,540,998,659)	(6,533,808,699)	**(19,524,548,167)**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	320,815,689	(320,815,689)	-
Tại ngày 31/12/2020	**866,001,240,000**	**120,755,669,603**	**131,776,000,000**	**(25,405,790,772)**	**272,167,291,300**	**177,703,293,718**	**120,168,292,173**	**1,663,165,996,022**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	47,850,561,824	16,854,371,493	**64,704,933,317**
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	(2,233,424,021)	8,690,097,557	**6,456,673,536**
Tại ngày 31/03/2021	**866,001,240,000**	**120,755,669,603**	**131,776,000,000**	**(25,405,790,772)**	**272,167,291,300**	**223,320,431,521**	**145,712,761,223**	**1,734,327,602,875**

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2019 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu phổ thông	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3,029,600	1,590,310
+ Cổ phiếu phổ thông	3,029,600	1,590,310
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,570,524	85,009,814
+ Cổ phiếu phổ thông	83,570,524	85,009,814
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Tại ngày 31/03/2021 VND	Tỷ lệ %	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000	24.22
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000	75.78
	866,001,240,000	**100**	**866,001,240,000**	**100**

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế Năm 2021 VND	Lũy kế Năm 2020 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	47,850,561,824	30,077,229,054
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**47,850,561,824**	**30,077,229,054**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	83,570,524	85,009,814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**573**	**354**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2021	Lũy kế Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,535,637,337	8,039,790,710
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,166,973,572	983,094,916
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,159,102,289	782,461,064
	11,861,713,198	**9,805,346,690**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2021	Lũy kế Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,684,802,718	19,777,051,150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,038,516	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	528,443,881	-
Chi phí tài chính khác	762,237,814	3,165,714,165
	19,995,522,929	**22,942,765,315**

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế Năm 2021	Lũy kế Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**80,606,168,222**	**45,991,088,056**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản điều chỉnh tăng:	-	*12,724,463,125*
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	*1,099,993,695*	*3,069,283,616*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**79,506,174,527**	**55,646,267,565**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,901,234,905	11,129,253,513
	15,901,234,905	**11,129,253,513**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Số dư công nợ nội bộ và giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2021	Lũy kế Năm 2020
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	896,305,277	9,781,582,500
Các công ty thành viên PVN	261,491,718,222	278,661,889,506
	262,388,023,499	**288,443,472,006**

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2021	Lũy kế Năm 2020
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	31,359,035,664
Các công ty thành viên PVN	178,161,390,368	314,191,152,561
	178,161,390,368	**345,550,188,225**

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,334,010,885	28,832,523,190
Các công ty thành viên PVN	154,523,219,564	164,707,850,327
	158,857,230,449	**193,540,373,517**

Phải trả người bán:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	248,596,033,901	253,866,498,728
Các công ty thành viên PVN	233,031,067,658	235,070,375,736
	481,627,101,559	**488,936,874,464**

Người mua trả tiền trước:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	112,647,111,314	122,942,127,916
	112,647,111,314	**122,942,127,916**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14,266,712,653	20,454,545,492
	14,266,712,653	**20,454,545,492**

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trần Quang Huy	**Nguyễn Thị Thanh**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
Ngày 19 tháng 04 năm 2021		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý I năm 2021 là 4,213 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 2,846 tỷ đồng, tăng 1,376 tỷ đồng tương đương với 48.0%. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I năm 2021 là 64,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 34,8 tỷ đồng, tăng 29,8 tỷ đồng tương đương với 86%. Nguyên nhân chính là do các mảng phân phối các sản phẩm điện thoại, máy tính xách tay đều tăng trưởng và đặc biệt trong 6 tháng cuối năm 2020 Petrosetco triển khai thêm mảng kinh doanh phân phối các sản phẩm của Apple làm cho doanh thu và lợi nhuận sau thuế từ thời điểm đó tăng trưởng mạnh.

Trên đây là giải trình của Petrosetco cho biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2021.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại